

**MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI KỲ I**  
**NĂM HỌC 2021 - 2022**  
**MÔN: Toán - KHỐI 6**

**I. MỤC TIÊU KIỂM TRA**

**1. Kiến thức:**

- Kiểm tra các vấn đề số tự nhiên, số nguyên.
- Kiểm tra các vấn đề về các hình học cơ bản như điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng, góc.
- Kiểm tra các vấn đề về các hình phẳng trong thực tiễn như hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.
- Kiểm tra các vấn đề về một số yếu tố thống kê và xác suất.
- Bài toán thực tế về: ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.

**2. Kỹ năng:**

- Kiểm tra kỹ năng tính toán chính xác, vận dụng các kiến thức toán học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực quan sát, tổng hợp, sáng tạo giải quyết vấn đề toán học, sử dụng công cụ toán học

**II. HÌNH THỨC THỰC HIỆN**

**1. Hình thức:** tự luận

**2. Thời gian:** 90 phút

**3. Cách tổ chức kiểm tra:** Tổ chức kiểm tra chung theo khối

**III. KHUNG MA TRẬN:**

Nội dung		Mức độ cần đạt			Tổng số	
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp		Vận dụng cao
<b>1. Thực hiện phép tính</b>		Cộng, trừ, nhân, chia số nguyên	Vận dụng thứ tự thực hiện phép tính của số tự nhiên.			
Số câu		1	1			2
Số điểm		1	1			2
Tỷ lệ %		10%	10%			20%
<b>2. Tìm x</b>		Vận dụng kiến thức cộng, trừ, nhân, chia, để tìm thành phần chưa biết trong các biểu thức số tự nhiên	Vận dụng kiến thức về ước chung, bội chung để tìm số thích hợp			
Số câu		1	1			2

<b>Số điểm</b>		<i>1</i>	<i>1</i>			<i>2</i>
<b>Tỷ lệ %</b>		<i>10%</i>	<i>10%</i>			<i>20%</i>
<b>3. Bài toán thực tế</b>				Vận dụng kiến thức về ƯCLN, BCNN để giải bài toán thực tế		
<b>Số câu</b>				<i>1</i>		<i>1</i>
<b>Số điểm</b>				<i>2</i>		<i>2</i>
<b>Tỷ lệ %</b>				<i>20%</i>		<i>20%</i>
<b>4. Đọc hiểu biểu đồ</b>			Biết đọc và mô tả dữ liệu từ sơ đồ tranh hoặc sơ đồ cột, sơ đồ cột kép để trả lời các câu hỏi			
<b>Số câu</b>			<i>1</i>			<i>1</i>
<b>Số điểm</b>			<i>1</i>			<i>1</i>
<b>Tỷ lệ %</b>			<i>10%</i>			<i>10%</i>
<b>5. Nhận dạng các hình phẳng trong thực tiễn</b>		Dùng kiến thức về các hình phẳng để nhận dạng chúng trong thực tiễn				
<b>Số câu</b>		<i>1</i>				<i>1</i>
<b>Số điểm</b>		<i>1</i>				<i>1</i>
<b>Tỷ lệ %</b>		<i>10%</i>				<i>10%</i>
<b>6. Tính toán hình học cơ bản</b>		Vận dụng kiến thức đã học để tìm điểm nằm giữa và tính số đo đoạn thẳng	Vận dụng tính chất trung điểm của đoạn thẳng để tính số đo hoặc chứng minh trung điểm của đoạn thẳng			
<b>Số câu</b>		<i>1</i>	<i>1</i>			<i>2</i>
<b>Số điểm</b>		<i>1,5</i>	<i>0,5</i>			<i>2</i>

<b>Tỷ lệ %</b>		15%	5%			20%
<b>Tổng</b>	<b>Số câu</b>	<b>9</b>				
	<b>Số điểm</b>	4,5	3,5	2		10
	<b>Tỷ lệ %</b>	45%	35%	20%		100%

**NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KỲ I  
NĂM HỌC 2021 - 2022  
MÔN: - KHỐI 6**

**A. SỐ HỌC:**

- Chương I: Số tự nhiên
- Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.
- Vận dụng được các tính chất và thứ tự thực hiện phép tính.
- Phân biệt được số nguyên tố và hợp số, biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- Xác định được ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số từ đó có thể tìm được ước chung và bội chung của chúng.
- Vận dụng các kiến thức đã học vào giải các bài toán thực tế.
- Chương II: Số nguyên
- Nhận biết được số nguyên âm.
- Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân chia trong tập hợp số nguyên.

**B. HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG:**

- Nhận dạng, mô tả được các yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của các hình: tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.
- Phân biệt điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng. Nhận biết được khái niệm độ dài của đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng và áp dụng vào giải quyết các bài toán.

**C. MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT**

- Đọc và mô tả thành thạo các dữ kiện ở dạng: bảng thống kê, biểu đồ tranh, biểu đồ cột, biểu đồ cột kép.
- Biết biểu diễn dữ liệu vào bảng thích hợp.

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I – TOÁN 6

### DẠNG 1: Thực hiện phép tính

a/  $13 + (-9) - (-2) + (-11)$ ;

b/  $13 + 2 \cdot (-9)$ ;

c/  $17 \cdot 6^2 + 17 \cdot 65 - 17$ ;

d/  $21 \cdot 83 - 3 \cdot 7 \cdot (-17)$ ;

e/  $10^2 - [640 : (5^4 : 5^2 - 3 \cdot 5)]$ ;

f/  $111 - [6^3 : 6^2 + 4 \cdot (9 - 4)^2]$ ;

g/  $150 - 4 \cdot [35 - 3 \cdot (6 - 4)^3]$ ;

h/  $237 \cdot (-28) + 28 \cdot 137$ ;

i/  $-4^3 \cdot 71 + 32 \cdot 29 - 13 \cdot (-32)$ ;

k/  $42 \cdot (16 - 35) - 35 \cdot (16 - 42)$ ;

### DẠNG 2: Tìm x:

a/  $x + 14 = -6$ ;

b/  $2x - 14 = 36$ ;

c/  $x + 115 = 400$ ;

d/  $2x + 5 - (-10) = 31 - 48$ ;

e/  $x : 6, x : 8, x$  là số tự nhiên và  $24 < x < 50$ ;

f/  $x : 12, x : 18, x$  là số tự nhiên và  $100 < x < 140$ ;

g/  $x : 12, x : 15, x : 18, x$  là số tự nhiên và  $x < 900$ ;

h/  $100 : x, 150 : x, x \geq 5$  và  $x$  là số tự nhiên;

i/  $234 : x, 432 : x$  và  $x$  là số nguyên tố ;

k/ Tìm số tự nhiên  $x$  biết:  $60 : x, 140 : x$  và  $5 \leq x \leq 20$ .

### DẠNG 3: Bài toán thực tế:

**3.1/** Số học sinh khối 6 của một trường THCS trong khoảng từ 200 đến 250 em, khi xếp hàng 12, hàng 15 đều vừa đủ hàng. Tính số học sinh khối 6 đó?

**3.2/** Số học sinh của lớp 6A khi xếp thành hàng 2, hàng 3, hàng 4 hoặc hàng 8 đều vừa đủ. Biết số học sinh của lớp 6A từ 38 đến 60 em. Tính số học sinh lớp 6A?






**3.3/** Số học sinh khối 6 của một trường THCS trong khoảng từ 500 đến 1000 học sinh. Khi xếp hàng 8, hàng 18, hàng 27 đều vừa đủ. Tính số học sinh khối 6, biết khi xếp hàng 20 thì thừa 4 học sinh.


**3.4/** Trong buổi chào cờ đầu năm, để các hàng được xếp đẹp hơn các giáo viên đã cho các học sinh lớp 6 xếp thành các hàng theo lớp có số học sinh trong mỗi hàng là như nhau. Lớp 6.1 có 28 học sinh, lớp 6.2 có 21 học sinh, lớp 6.3 có 35 học sinh. Tính số học sinh nhiều nhất có thể của mỗi hàng. Khi đó mỗi lớp xếp thành mấy hàng?

**3.5/** Ba khối 6,7,8 của một trường lần lượt có 300 học sinh, 276 học sinh, 252 học sinh. Số học sinh của mỗi khối được xếp thành các hàng dọc sao cho số hàng dọc của mỗi khối là như nhau. Hỏi mỗi khối có thể được xếp thành nhiều nhất bao nhiêu hàng dọc, biết rằng không có học sinh nào đứng lẻ hàng. Khi đó ở mỗi hàng dọc của từng khối có bao nhiêu học sinh?

### DẠNG 4: Đọc hiểu biểu đồ

**4.1/** Điều tra về các môn thể thao học sinh hay chơi được học sinh khối 6 một trường khảo sát ghi nhận lại bằng biểu đồ tranh sau đây:

Môn	Số học sinh chơi môn thể thao
<b>Đá banh</b>	
<b>Bơi lội</b>	
<b>Bóng rổ</b>	
<b>Game</b>	
<b>Đạp xe</b>	

(  = 7 học sinh )






Hãy đọc biểu đồ để trả lời các câu hỏi sau:


a/ Môn thể thao nào được học sinh khối 6 chơi nhiều nhất?

b/ Khối 6 có bao nhiêu học sinh?

c/ Em hãy ghi lại số lượng học sinh chơi thể thao ở từng môn nhé?

4.2/ Biểu đồ tranh dưới đây cho ta thông tin về loại quả yêu thích của các bạn học sinh khối 6

Loại quả	Số học sinh yêu thích
Táo	
Chuối	
Dưa hấu	
Cam	
Bưởi	

( = 3 học sinh)






Hãy đọc biểu đồ để trả lời các câu hỏi sau:



a/ Loại quả nào được học sinh khối lớp 6 yêu thích nhiều nhất?

b/ Loại quả nào được học sinh khối lớp 6 yêu thích ít nhất?

c/ Em hãy đọc số lượng học sinh yêu thích đối với từng loại quả.

4.3/ Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số máy cày của 5 xã.

Xã	Số máy cày
Xã A	
Xã B	
Xã C	
Xã D	
Xã E	

( = 10 máy cày;  = 5 máy cày)

a/ Xã nào có ít máy cày nhất? Có bao nhiêu xe?


b/ Xã nào có nhiều máy cày nhất? Có bao nhiêu xe?

c/ Xã A có nhiều hơn xã E bao nhiêu máy cày?

d/ Tổng số máy cày của 5 xã là bao nhiêu?

4.4/ Biểu đồ tranh sau đây cho biết số lượt ô tô vào gửi tại một bãi đỗ xe từ thứ hai đến thứ sáu:

Thứ Hai	
Thứ Ba	
Thứ Tư	
Thứ Năm	
Thứ Sáu	

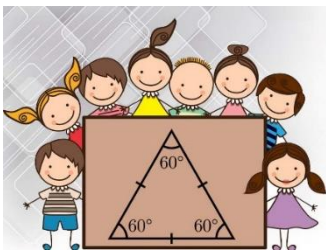
(Mỗi  ứng với 3 ô tô)

a/ Có tổng cộng bao nhiêu lượt ô tô vào gửi tại bãi đỗ xe từ thứ hai đến thứ sáu?

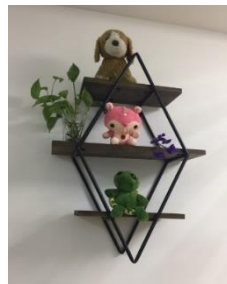
b/ Lập bảng thống kê tương ứng với biểu đồ tranh trên.

**DẠNG 5: Nhận dạng các hình phẳng trong thực tiễn**

5.1/ Các hình sau đây là hình gì?



Hình a



Hình b



Hình c

5.2/ Các hình sau đây là hình gì?



Hình a



Hình b

5.3/ Trong các hình sau đây hình nào là hình bình hành, hình vuông, hình lục giác đều, hình tam giác đều?



(a)



(b)



(c)



(d)

**DẠNG 6: Tính toán hình học cơ bản**

6.1/ Trên tia Ox, lấy hai điểm A,B sao cho OA = 4cm; OB = 7cm

a/ Trong 3 điểm O,A,B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Tính AB?

b/ Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng OA. Tính MA? MB?

6.2/ Cho đoạn thẳng AB = 6cm. Vẽ điểm C nằm giữa A và B sao cho AC = 2cm.

a) Tính độ dài đoạn thẳng CB.

b) Vẽ M là trung điểm của đoạn thẳng CB. Hỏi điểm C có là trung điểm của đoạn thẳng AM không? Vì sao?

- 6.3/** Cho đoạn thẳng  $MN = 8\text{ cm}$  ; điểm  $I$  thuộc đoạn  $MN$  sao cho  $IN = 3\text{ cm}$  , điểm  $K$  là trung điểm của  $MN$  .
- Tính độ dài đoạn thẳng  $MK$  .
  - Trong ba điểm  $M, K, I$  điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Tính độ dài đoạn thẳng  $IK$  .